TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 07-Phòng Trắc địa, địa chất

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**100**		**43.447.000**	**1**	**378.000**	**4**	**1.002.116**	**44.827.116**		**2.084.400**	**390.800**	**260.500**	**-57.300**	**448.300**	**220.000**		**3.346.700**	**41.480.416**	
1	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	6.690.000	25	A	13.948.000			1	257.308	14.205.308		535.200	100.400	66.900	-29.815	142.100	55.000		869.785	13.335.523	
2	HL-00476	Phạm Quốc Trường	Phó phòng	6.261.000	25	A	9.833.000	1	378.000	1	240.808	10.451.808		500.900	93.900	62.600		104.500	55.000		816.900	9.634.908	
3	HL-02079	Trần Minh Ngạn	Phó phòng	6.843.000	25	A	9.833.000			1	263.192	10.096.192		547.400	102.600	68.400		101.000	55.000		874.400	9.221.792	
4	HL-03408	Lê Đình Tám	Phó phòng	6.261.000	25	A	9.833.000			1	240.808	10.073.808		500.900	93.900	62.600	-27.485	100.700	55.000		785.615	9.288.193	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**600**		**166.392.000**	**3**	**801.000**	**24**	**4.909.114**	**172.102.105**	**3.000.000**	**10.211.100**	**1.914.500**	**1.276.200**	**-365.560**	**1.721.100**	**1.320.000**	**484.000**	**19.561.340**	**152.540.765**	
5	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên	6.264.000	25	A	6.736.518			1	240.923	6.977.441		501.100	94.000	62.600		69.800	55.000		782.500	6.194.941	
6	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	Chuyên viên	5.682.000	25	A	6.736.518			1	218.538	6.955.056		454.600	85.200	56.800	-27.485	69.600	55.000		693.715	6.261.341	
7	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	Chuyên viên	4.982.000	25	A	7.410.170			1	191.615	7.601.785		398.600	74.700	49.800	-23.625	76.000	55.000		630.475	6.971.310	
8	HL-02792	Kim Đình Thái	Chuyên viên	5.682.000	25	A	7.410.170			1	218.538	7.628.708		454.600	85.200	56.800	-27.485	76.300	55.000		700.415	6.928.293	
9	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	Chuyên viên	5.154.000	25	A	7.410.170	1	267.000	1	198.231	7.875.401		412.300	77.300	51.500		78.800	55.000		674.900	7.200.501	
10	HL-00562	Phạm Minh Quang	Chuyên viên	5.682.000	25	A	7.073.344			1	218.538	7.291.882		454.600	85.200	56.800		72.900	55.000		724.500	6.567.382	
11	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	Chuyên viên	5.411.000	25	A	7.073.344			1	208.115	7.281.459		432.900	81.200	54.100		72.800	55.000		696.000	6.585.459	
12	HL-02395	Nghiên Thu Hà	Chuyên viên	5.411.000	25	A	6.736.518			1	208.115	6.944.633		432.900	81.200	54.100		69.400	55.000		692.600	6.252.033	
13	HL-02791	Phạm Thị Vân	Chuyên viên	5.682.000	25	A	6.736.518			1	218.538	6.955.056		454.600	85.200	56.800		69.600	55.000		721.200	6.233.856	
14	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	Chuyên viên	5.767.000	25	A	6.736.518	1	267.000	1	221.808	7.225.326		461.400	86.500	57.700		72.300	55.000		732.900	6.492.426	
15	HL-01316	Trần Hữu Dương	Chuyên viên	4.745.000	25	A	7.410.170	1	267.000	1	182.500	7.859.670		379.600	71.200	47.500		78.600	55.000		631.900	7.227.770	
16	HL-05042	Lâm Văn Lý	Chuyên viên	4.908.000	25	A	6.736.518			1	188.769	6.925.287		392.600	73.600	49.100		69.300	55.000	255.000	894.600	6.030.687	
17	HL-02247	Lê Quý Trường	Chuyên viên	5.154.000	25	A	6.736.518			1	198.231	6.934.749		412.300	77.300	51.500		69.300	55.000		665.400	6.269.349	
18	HL-02418	Phạm Việt Dũng	Chuyên viên	5.154.000	25	A	6.736.518			1	198.231	6.934.749		412.300	77.300	51.500		69.300	55.000		665.400	6.269.349	
19	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	Chuyên viên	5.154.000	25	A	7.410.170			1	198.231	7.608.401		412.300	77.300	51.500		76.100	55.000		672.200	6.936.201	
20	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	Chuyên viên	4.908.000	25	A	6.736.518			1	188.769	6.925.287		392.600	73.600	49.100	-23.310	69.300	55.000		616.290	6.308.997	
21	HL-02825	Ngô Văn Trung	Chuyên viên	5.411.000	25	A	6.736.518			1	208.115	6.944.633		432.900	81.200	54.100		69.400	55.000		692.600	6.252.033	
22	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	Chuyên viên	5.154.000	25	A	6.736.518			1	198.231	6.934.749		412.300	77.300	51.500		69.300	55.000		665.400	6.269.349	
23	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	Chuyên viên	5.154.000	25	A	7.410.165			1	198.231	7.608.396		412.300	77.300	51.500		76.100	55.000		672.200	6.936.196	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư			
24	HL-03761	Trần Văn Hùng	Chuyên viên	5.767.000	25	A	6.736.518			1	221.808	6.958.326		461.400	86.500	57.700		69.600	55.000		730.200	6.228.126	
25	HL-03690	Trần Văn Nham	Chuyên viên	5.767.000	25	A	6.736.518			1	221.808	6.958.326		461.400	86.500	57.700		69.600	55.000		730.200	6.228.126	
26	HL-04347	Phạm Văn Tùng	Chuyên viên	5.154.000	25	A	6.736.518			1	198.231	6.934.749		412.300	77.300	51.500	-40.845	69.300	55.000	229.000	853.555	6.081.194	
27	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	Chuyên viên	4.745.000	25	A	6.736.518			1	182.500	6.919.018	3.000.000	379.600	71.200	47.500	-101.755	69.200	55.000		3.520.745	3.398.273	
28	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	Chuyên viên	4.745.000	25	A	6.736.518			1	182.500	6.919.018		379.600	71.200	47.500	-121.055	69.200	55.000		501.445	6.417.573	
Tổng cộng					**700**		**209.839.000**	**4**	**1.179.000**	**28**	**5.911.230**	**216.929.221**	**3.000.000**	**12.295.500**	**2.305.300**	**1.536.700**	**-422.860**	**2.169.400**	**1.540.000**	**484.000**	**22.908.040**	**194.021.181**	

Quảng Ninh, Ngày 26 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng